TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG TỈNH VĨNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 79/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 11-9-2023
"V/v Ly hôn giữa bà Giàu và ông Tâm"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Kiều Oanh;

2. Bà Dương Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Bé Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 157/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2023, về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2023/QĐXX-ST ngày 27 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Ngọc G**, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số G, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ liên lạc: Số nhà A, Tổ F, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số G, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/01/2023 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc G trình bày:

Về hôn nhân: Bà G và ông Nguyễn Văn T qua quen biết, tự nguyện sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003, không có tổ chức lễ cưới, đến ngày 08/8/2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là phường T), thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; bà G và ông T sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông T bỏ nhà đi, bà G và ông T sống ly thân nhau từ đó đến nay; hiện nay, ông T vẫn còn đăng ký thường trú tại số nhà G, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long nhưng đã bỏ địa phương đi từ năm 2019 đến nay, do ông T mâu thuẫn trầm trọng với

bà G nên không cung cấp địa chỉ ông T đang sinh sống; sau khi bỏ địa phương đi, ông T vẫn liên lạc về gia đình ông T, gia đình ông T có thông báo việc bà G khởi kiện xin ly hôn cho ông T biết nhưng ông T không có ý kiến. Sau thời gian chịu đựng xét thấy cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên bà G yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn ông T;

Về con chung: Bà G và ông T có hai người con chung là Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 12/12/2003 đã trưởng thành, có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nguyễn Thanh S, sinh ngày 23/5/2006, hiện nay con đang sống chung với bà G. Khi ly hôn bà G yêu cầu được nuôi con Thanh Sang đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con;

Về tài sản chung: Bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà G khai trong thời kỳ hôn nhân đến thời điểm xin ly hôn ông, bà không có nợ chung.

* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng thủ tục tố tụng nhưng ông T vắng mặt không có lý do dù đã được Tòa án tống đạt thủ tục tố tụng hợp lệ theo quy định của pháp luật. Do đó, ông T không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa bà Giàu có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông T vắng mặt đến lần thứ hai. Các đương sự không xuất trình chứng cứ gì mới tại phiên tòa.

Quan điểm Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng, đúng thời hạn xét xử; nguyên đơn bà Giàu có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông T vắng mặt đến lần thứ 2 không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Đề nghị chấp nhận cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc G và ông Nguyễn Văn T; con Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 12/12/2003 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết; giao Nguyễn Thanh S, sinh ngày 23/5/2006 cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng (theo nguyên vọng của Thanh S); bà G không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết; về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ngọc G khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết. Do đó, đây là vụ án tranh chấp ly hôn được quy định tại các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Ông T vắng mặt tại phiên tòa đến lần hai, bà Giàu có đơn đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Hiện nay, bà G và ông T đã sống ly thân nhau, sau khi phát sinh mâu thuẫn vợ chồng ông, bà không có yêu cầu Cơ quan quản lý Nhà nước về công tác gia đình tại địa phương hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp của ông, bà; Tuyết Nhung là con lớn đã trưởng thành, tại bản khai T có nguyện vọng muốn sống với mẹ. Bà G xác định rõ nguyên nhân phát sinh tranh chấp trong hôn nhân, do bất đồng quan điểm sống; ông, bà đã ly thân từ năm 2019 đến nay, ông T biết việc bà G nộp đơn xin ly hôn nhưng không có ý kiến gì phản đối yêu cầu xin ly hôn, nuôi con của bà G. Do đó, việc thu thập tài liệu, chứng cứ lấy ý kiến tại địa phương để tham khảo là không cần thiết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Trong quá trình giải quyết bà G xác định được nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng; bà và ông T có thời gian sống ly thân thời gian dài; bà G xin ly hôn ông T do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông T bỏ nhà đi không trở về chăm lo vợ con; trong suốt quá trình tố tụng ông T luôn vắng mặt nên bà G kiên quyết giữ quan điểm ly hôn vì mâu thuẫn không thể hàn gắn, đoàn tụ được. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà G đối với ông T.

[2.2] Về con chung: Bà G và ông T có 02 người con chung là Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 12/12/2003 đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động được nên không đặt ra giải quyết; con tên Nguyễn Thanh S, sinh ngày 23/5/2006, hiện nay đang sống với bà G và sau khi ly hôn vẫn yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng, nguyện vọng của con muốn sống với mẹ nên Hội đồng xét xử giao con Thanh S cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng; bà G không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà G tự thỏa thuận với ông T nên không đặt ra giải quyết; nợ chung: Bà G khai trong thời kỳ hôn nhân đến thời điểm ly hôn ông, bà không có nợ chung nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà G phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn 300.000đồng, ông T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017; áp dụng điểm a

khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về nội dung:

1.1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc G và ông Nguyễn Văn T.

1.2. Về nuôi con chung: Bà G và ông T có 02 người con chung là Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 12/12/2003 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết; giao Nguyễn Thanh S, sinh ngày 23/5/2006 cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng (theo nguyên vọng của Thanh S); ông T không cấp dưỡng nuôi con;

Sau khi ly hôn ông T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung thì bà Giàu có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con.

1.3. Về chia tài sản chung: Không đặt ra giải quyết; nợ chung: Không có.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo biên lai thu số N^{0} 0002057 ngày 08/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Bà G đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- TAND tỉnh VL;
- UBND phường Tân Hội, TPVL;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Kim Yến